

UBND TỈNH TIỀN GIANG  
**SỞ Y TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1560/TB-SYT

Tiền Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2023

## THÔNG BÁO

### Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

**Đơn vị được thông báo: Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy.  
Mã chương: 423.**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy và Biên bản xét duyệt quyết toán giữa Sở Y tế và Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy;

Sở Y tế thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 (Không bao gồm quyết toán vốn Đầu tư xây dựng cơ bản, hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, cho thuê, đầu tư hoạt động tài chính, nguồn thu khác, ...) của Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy như sau:

#### I. Phần số liệu:

##### 1. Số liệu quyết toán:

###### a) Thu phí, lệ phí

- Tồn năm trước chuyển sang:	00 đồng
- Tổng số thu trong năm:	15.000.000 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước:	00 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại:	15.000.000 đồng

*(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm)*

###### b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	13.276.998.515 đồng
- Dự toán được giao trong năm:	(1.636.852.072) đồng
+ Dự toán giao đầu năm:	7.718.685.085 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	(9.355.537.157) đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	8.374.809.313 đồng
- Kinh phí quyết toán:	8.374.809.313 đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	3.265.337.130 đồng

- Số dư KP được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng
- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c đính kèm)

## 2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 4.022.776.823 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 10.083.573 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 4.012.693.250 đồng

(Đã thực hiện nộp NSNN ngày 06/02/2023 số tiền 4.012.693.250 đồng)

## 3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

### II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 24.569.774.765 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 10.083.573 đồng
- Trích lập các Quỹ: 27.289.180.995 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 271.756.066 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b đính kèm)

### III. Nhận xét và kiến nghị:

#### 1. Nhận xét:

- Năm 2022, Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cai Lậy là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên theo Quyết định Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2022 của Chính phủ.

- Chứng từ và các biểu mẫu báo cáo thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017.

- Chứng từ kế toán được sắp xếp khoa học, dễ kiểm soát và quản lý, ngăn nắp, gọn gàng.

- Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022, Quy chế quản lý sử dụng tài sản công năm 2022 được đơn vị xây dựng công khai dân chủ và thống nhất thông qua hội nghị cán bộ viên chức năm 2022.

- Đơn vị có thực hiện công khai tình hình thực hiện dự toán năm 2022 theo quý, 6 tháng, 9 tháng, năm của Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư 90/2018/TT-BTC.

- Có các sổ sách kế toán năm 2022 có in và lưu trữ đầy đủ theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017.

- Đơn vị có tiến hành nộp thuế theo quy định.

- Đơn vị có tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt đầy đủ theo quy định, tuy nhiên tồn quỹ tiền mặt vào cuối tháng còn tồn rất cao:

+ Tháng 01/2022:	464.000.110 đồng.
+ Tháng 02/2022:	270.395.198 đồng.
+ Tháng 03/2022:	213.773.503 đồng.
+ Tháng 04/2022:	325.390.102 đồng.
+ Tháng 05/2022:	241.892.797 đồng.
+ Tháng 06/2022:	502.204.517 đồng.
+ Tháng 07/2022:	491.090.288 đồng.
+ Tháng 08/2022:	156.374.398 đồng.
+ Tháng 09/2022:	198.103.637 đồng.
+ Tháng 10/2022:	258.622.128 đồng.
+ Tháng 11/2022:	181.298.802 đồng.
+ Tháng 12/2022:	399.030.134 đồng.

- Có in các sổ tài sản, thẻ tài sản, công khai tài sản sản đúng theo quy định của Nghị định số 151/NĐ-CP và thông tư số 144/TT-BTC.

## **2. Kiến nghị:**

- Năm 2022: Báo cáo quyết toán năm và báo cáo tài chính năm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cai Lậy là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên theo Quyết định Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2022 của Chính phủ đơn vị căn cứ Nghị định 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính Phủ về Kiểm toán nội bộ thực hiện tổ chức kiểm toán nội bộ và thực hiện các báo cáo theo qui định.



- Đơn vị rà soát lại Đề án kinh doanh nhà thuốc Bệnh viện, gửi bổ sung về Phòng Nghiệp vụ Y Dược - Sở Y tế để báo cáo và lưu hồ sơ.
- Để tránh rủi ro trong công tác quản lý tài chính đề nghị đơn vị không để quỹ tiền mặt tồn cao, chỉ tồn quỹ tiền mặt dưới 100.000.000 đồng.
- Đơn vị tiếp tục thường xuyên cập nhật, niêm yết công khai giá thu các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; thu đúng giá của cấp có thẩm quyền đã ban hành, đúng theo Quyết định phiên tương đương của Bộ Y tế; không thu thêm các chi phí đã tính trong cơ cấu giá, trừ phần chênh lệch giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.
- Đơn vị tiếp tục thực hiện việc trích lập, quản lý sử dụng đúng, đủ nguồn thu để làm nguồn cải cách tiền lương; trích để lại sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng khu khám,... nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh từ tiền công khám bệnh và tiền ngày giường điều trị.
- Đối với các hoạt động dịch vụ theo yêu cầu, kinh doanh,... đơn vị phải thường xuyên thực hiện đăng ký, kê khai giá theo đúng quy định của Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012, Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 56/2014/TT-BTC; Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.
- Đối với các khoản chi có nhiều hóa đơn, chứng từ đơn vị lập bảng kê chi tiền tổng hợp thể hiện chi tiết từng nội dung chi, hóa đơn, số tiền... có tổng số tiền thanh toán tương ứng với Ủy nhiệm chi.
- Số liệu quyết toán trên báo cáo, sổ sách với chứng từ đơn vị chịu trách nhiệm tính chính xác số liệu do thời gian hạn chế nên tổ thẩm tra không đối chiếu từng phiếu thu, phiếu chi, chứng từ chuyển khoản trên các sổ kế toán, báo cáo tài chính.
- Đơn vị tiếp tục tổ chức theo dõi quản lý, sử dụng tài sản công đúng, đủ quy định hiện hành, tránh lãng phí thất thoát theo các văn bản quy phạm pháp luật như: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và một văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến tài sản công.

- Là đơn vị thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, đơn vị phải chịu trách nhiệm chi tiết số liệu với báo tài chính tại đơn vị mình theo tinh thần tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- BVĐKKV Cai Lậy;
- Lưu: VT, KHTC.



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Dương**





## SỞ LIỆU XÉT DUYỆT THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2022

(Đính kèm Thông báo xét duyệt quyết toán số 1560/TB-SYT ngày 28/4/2023 của Sở Y tế)

**Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cai Lậy**

Đơn vị: đồng

Chi tiêu	Nội dung	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cai Lậy		
		Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
<b>I</b>	<b>PHÍ</b>			
	- Tổng số thu	15.000.000	15.000.000	100,00
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	15.000.000	15.000.000	100,00
<b>II</b>	<b>LỆ PHÍ</b>			





## ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

(Đính kèm Thông báo xét duyệt quyết toán số 1560/TB-SYT ngày 28/4/2023 của Sở Y tế)

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cai Lậy

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B		1
<b>I</b>	<b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>		-
<b>1</b>	<b>Doanh thu (01=02+03+04)</b>	<b>01</b>	<b>20.876.386.822</b>
	a. Từ NSNN cấp	02	20.875.396.822
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	990.000
<b>2</b>	<b>Chi phí (05=06+07+08)</b>	<b>05</b>	<b>20.491.056.416</b>
	a. Chi phí hoạt động	06	20.490.066.416
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08	990.000
<b>3</b>	<b>Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)</b>	<b>09</b>	<b>385.330.406</b>
<b>II</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>		-
1	Doanh thu	10	119.969.895.077
2	Chi phí	11	96.588.964.019
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	23.380.931.058
<b>III</b>	<b>Hoạt động tài chính</b>		-
1	Doanh thu	20	1.426.394.460
2	Chi phí	21	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	1.426.394.460
<b>IV</b>	<b>Hoạt động khác</b>		-
1	Thu nhập khác	30	94.064.350
2	Chi phí khác	31	-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	94.064.350
<b>V</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>40</b>	<b>716.945.509</b>
<b>VI</b>	<b>Các khoản phải nộp NSNN khác</b>	<b>41</b>	-
<b>VII</b>	<b>Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)</b>	<b>50</b>	<b>24.569.774.765</b>
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	10.083.573
2	Phân phối cho các quỹ	52	27.289.180.995
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	271.756.066

# SỔ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Đính kèm Thông báo xét duyệt quyết toán số 1560/TB-SYT ngày 28/4/2023 của Sở Y tế)

**ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CẢI LẬP**  
**MÃ SỐ QHNS: 1046370**  
**CHƯƠNG: 423**  
**PHẦN I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ**

STT	CHI TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CẢI LẬP										Đơn vị tính: đồng				
				Loại 130					Loại 370						Loại 340		Loại 400	
				Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 134	Khoản 139	Khoản 151	Tổng số	Khoản 398	Tổng số	Khoản 341		Tổng số	Khoản 429		
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	B	1=2+8+10+12	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
1	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC																	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	13.276.998.515			13.276.998.515												
1.1	Kinh phí thường xuyên từ chủ (02=03+04)	2	-															
	- Kinh phí đã nhận	3	-															
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	-															
1.2	Kinh phí không thường xuyên không từ chủ (05=06+07)	5	13.276.998.515			13.276.998.515												
	- Kinh phí đã nhận	6	-															
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	7	13.276.998.515			13.276.998.515												
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ	8	(1.636.852.072)			(1.636.852.072)												
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ	9	-															
	- Kinh phí không thường xuyên từ chủ	10	(1.636.852.072)			(1.636.852.072)												
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	11.640.146.443			11.640.146.443												
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ	12	-															
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ	13	11.640.146.443			11.640.146.443												
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	8.374.809.313			8.374.809.313												
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ	15	-															
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ	16	8.374.809.313			8.374.809.313												
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	8.374.809.313			8.374.809.313												
	- Kinh phí thường xuyên từ chủ	18	-															
	- Kinh phí không thường xuyên không từ chủ	19	8.374.809.313			8.374.809.313												
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	3.265.337.130			3.265.337.130												
6.1	Kinh phí thường xuyên từ chủ (21=22+23+24)	21	-															
	- Đã nộp NSNN	22	-															
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15+18+22+31)	23	-															
	- Dự toán bị hủy (24=04+09+15+32)	24	-															
6.2	Kinh phí không thường xuyên không từ chủ (25=26+27+28)	25	3.265.337.130			3.265.337.130												
	- Đã nộp NSNN	26	-															
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16+19+26+34)	27	-															





**BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CẢI LẬP**

STT	CHI TIẾT	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	Loại 130							Loại 370		Loại 340		Loại 400	
				Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 134	Khoản 139	Khoản 151	Tổng số	Khoản 398	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 429	
A	B	C	I=2+8+10+12 3.265.337.130	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33) Kinh phí thường xuyên/tư chi (30=31+32)	28	3.265.337.130	-	3.265.337.130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7.1	- Kinh phí đã nhận	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Khoa bác	31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chi (33=34+35)	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7.2	- Kinh phí đã nhận	33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Khoa bác	34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Khoa bác	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>II NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ</b>																
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Dự toán được giao trong năm	37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40) - Số đã ghi thu, ghi tạm ứng - Số đã ghi thu, ghi chi	38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Kinh phí để nghỉ quyết toán (41= 36+38)	41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Kinh phí để nghỉ quyết toán (43=41+42)	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41+42)	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>III : NGUỒN VAY NỢ NỘI/QUỐC NGOÀI</b>																
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46) - Kinh phí đã ghi tạm ứng - Số dư dự toán	44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Dự toán được giao trong năm	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51) - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng để nghỉ quyết toán	48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56) - Đã nộp NSNN - Con phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59) - Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59) - Kinh phí đã ghi tạm ứng	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56) - Số dư dự toán	51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>B NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI</b>																
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63) - Kinh phí thường xuyên/tư chi - Kinh phí không thường xuyên/không tư chi	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66) - Kinh phí thường xuyên/tư chi	61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	



**BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CẢI LẬP**

STT	CHI TIẾT	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	Loại 130							Loại 370		Loại 340		Loại 400	
				Tổng số	Khoản 131	Khoản 132	Khoản 134	Khoản 139	Khoản 151	Tổng số	Khoản 398	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 429	
A	B	C	$1=2+8+10+12$	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79														
2	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	14.010.000		14.010.000											
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85														
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88														
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91														
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94														
		95														
		96														





## SỔ LIỆU XÉT DUYẾT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Đính kèm Thông báo xét duyệt quyết toán số 1560/TB-SYT ngày 28/4/2023 của Sở Y tế)

**ĐƠN VỊ: BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CAILẬY**

**MÃ SỐ QHNS: 1046370**

**CHƯƠNG: 423**

**PHẦN II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)**

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CAILẬY					Phí, lệ phí để lại	Nguồn hoạt động khác để lại
						Tổng nguồn NSNN	Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Nguồn ngân sách nhà nước		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	
				<b>Tổng cộng</b>	8.375.799.313	8.374.809.313	8.374.809.313	-	-	990.000	-	
				<b>I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ (Mã nguồn 13)</b>	990.000					990.000		
130	132	6600		Thông tin, tuyên truyền, hiện lạc	990.000					990.000		
130	132	6600	6649	Khác	990.000					990.000		
				<b>II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ (Mã nguồn 12)</b>	8.374.809.313	8.374.809.313	8.374.809.313					
130	132	6100		<b>Phụ cấp lương</b>	1.048.690.823	1.048.690.823	1.048.690.823					
130	132	6100	6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	9.660.823	9.660.823	9.660.823					
130	132	6100	6114	Phụ cấp trực	1.028.500.000	1.028.500.000	1.028.500.000					
130	132	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	10.530.000	10.530.000	10.530.000					
130	132	6400		<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	325.810.000	325.810.000	325.810.000					
130	132	6400	6401	Tiền ăn	169.560.000	169.560.000	169.560.000					
130	132	6400	6449	Chi khác	156.250.000	156.250.000	156.250.000					
130	132	6500		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	69.948.027	69.948.027	69.948.027					
130	132	6500	6503	Tiền nhiên liệu	69.948.027	69.948.027	69.948.027					
130	132	6550		<b>Vật tư văn phòng</b>	30.780.500	30.780.500	30.780.500					
130	132	6550	6551	Văn phòng phẩm	28.405.500	28.405.500	28.405.500					
130	132	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.375.000	2.375.000	2.375.000					

Đơn vị tính: đồng





Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC CẢI LẬP							
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước					Phí, lệ phí để lại	Nguồn hoạt động khác để lại
						Tổng nguồn NSNN	Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	
130	132	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.816.786	1.816.786	1.816.786					
130	132	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuế bao dưỡng điện thoại; fax	1.816.786	1.816.786	1.816.786					
130	132	6700		Công tác phí	39.886.000	39.886.000	39.886.000					
130	132	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	29.176.000	29.176.000	29.176.000					
130	132	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	6.360.000	6.360.000	6.360.000					
130	132	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.350.000	4.350.000	4.350.000					
130	132	6750		Chi phí thuê mượn	139.745.000	139.745.000	139.745.000					
130	132	6750	6751	Thuế phương tiện vận chuyển	32.680.000	32.680.000	32.680.000					
130	132	6750	6757	Thuế lao động trong nước	40.565.000	40.565.000	40.565.000					
130	132	6750	6758	Thuế đào tạo tại căn bộ	8.000.000	8.000.000	8.000.000					
130	132	6750	6799	Chi phí thuê mượn khác	58.500.000	58.500.000	58.500.000					
130	132	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	480.405.000	480.405.000	480.405.000					
130	132	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.140.000	3.140.000	3.140.000					
130	132	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.650.000	9.650.000	9.650.000					
130	132	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	467.615.000	467.615.000	467.615.000					
130	132	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	5.616.000	5.616.000	5.616.000					
130	132	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	5.616.000	5.616.000	5.616.000					
130	132	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.140.631.177	6.140.631.177	6.140.631.177					
130	132	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	3.342.722.342	3.342.722.342	3.342.722.342					
130	132	7000	7004	Đồng phục, trang phục; Đào hộ lao động	188.913.476	188.913.476	188.913.476					
130	132	7000	7049	Chi khác	2.608.995.359	2.608.995.359	2.608.995.359					
130	132	7750		Chi khác	91.480.000	91.480.000	91.480.000					
130	132	7750	7799	Chi các khoản khác	91.480.000	91.480.000	91.480.000					
				III. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ (Chương trình mục tiêu)								
				IV. Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ nước ngoài không hoàn lại cho NSDP vay lại (Mã nguồn 57)								

